

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG BẾN TRE**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 27

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG BẾN TRE
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre cho năm tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503000033 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần 7 với số 1300403675 ngày 07 tháng 06 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Bến Tre cấp

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại ấp Phú Hào, xã Phú Hưng, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Trong năm 2011, hoạt động chính của Công ty như sau:

- Sản xuất, mua bán trụ điện, cọc bê tông phục vụ công trình giao thông, nông nghiệp, xây dựng, thủy lợi, điện lực và bưu chính viễn thông;
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm phục vụ công trình giao thông, đô thị, nông nghiệp, xây dựng, thủy lợi;
- Đóng mới phương tiện thủy sản, sửa chữa phương tiện thủy bộ, thiết kế, thiết kế hoán cải phương tiện thủy vỏ thép (không lắp máy dưới 100T)
- Thi công xây dựng và sửa chữa các công trình: giao thông (thủy, bộ), công nghiệp, dân dụng, đô thị và thủy lợi.
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước.
- Khai thác cát
- Mua bán vật liệu xây dựng, các mặt hàng trang trí nội thất. Sản xuất, mua bán các loại cống, cọc bê tông ly tâm.
- Chuẩn bị mặt bằng
- Sản xuất, mua bán bê tông tươi
- Kinh doanh bất động sản.

Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã đăng ký.

Trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 16.564.700.000 đồng.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc.

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Đinh Ngọc Vượng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ông Trương Tiến Dũng	Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ông Phan Tấn Mỹ	Thành viên
- Ông Nguyễn Tuấn Minh	Thành viên
- Ông Đào Văn Kiệt	Thành viên
- Ông Trần Văn Thái	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Trương Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
- Ông Phan Tấn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Tuấn Minh	Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG BẾN TRE
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH BDO Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

7. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh đính kèm cho năm chính kết thúc cùng ngày.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Ngọc Vượng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bến Tre, ngày 31 tháng 03 năm 2012.

Số : 53/2011/BCKT - BDOVN.CNCT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
của **Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của **Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre** (gọi tắt là "Công ty"), được trình bày từ trang 5 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này là thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc kế toán và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng quát Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Tuy nhiên ý kiến của chúng tôi bị giới hạn bởi vấn đề sau:

- Đối với các công trình chỉ mới quyết toán từng phần, chưa được quyết toán toàn bộ, chi phí giá vốn được kết chuyển từ tài khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo giá thành kế hoạch dựa trên cơ sở lợi nhuận định mức do Ban Tổng Giám đốc Công ty tự xác định.
- Khi có quyết định giao khoán chi phí xây dựng cho các đội thi công, Công ty sẽ ghi nhận toàn bộ chi phí khoán vào giá trị hàng tồn kho và phải trả ngắn hạn. Điều này làm cho giá trị hàng tồn kho, Phải trả ngắn hạn khác thể hiện trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 tăng lên một khoản tương ứng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (tiếp theo)

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính (nếu có), xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đính kèm theo đây, đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

ĐẶNG THỊ MỸ VÂN

Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0173/KTV

CÔNG TY TNHH BDO VIỆT NAM

Cần Thơ, ngày 31 tháng 03 năm 2012

NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0600/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		156.976.428.756	138.466.524.605
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	689.698.292	2.617.662.374
Tiền	111		689.698.292	2.617.662.374
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.000.000.000	14.042.812.500
Đầu tư ngắn hạn	121	4.2	8.000.000.000	14.042.812.500
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	130		59.693.163.036	64.690.220.062
Phải thu khách hàng	131	4.3	32.277.548.500	44.168.420.245
Trả trước cho người bán	132	4.4	10.710.764.014	14.537.848.292
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135	4.5	16.957.938.098	6.136.477.336
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(253.087.576)	(152.525.811)
Hàng tồn kho	140	4.6	83.106.407.520	52.932.161.055
Hàng tồn kho	141		83.106.407.520	52.932.161.055
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.487.159.908	4.183.668.614
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	122.527.690
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.7	5.487.159.908	4.061.140.924

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		56.339.358.758	22.351.882.248
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		45.294.159.502	18.336.281.595
Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	35.098.413.831	15.815.533.437
Nguyên giá	222		53.067.043.510	32.214.246.535
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.968.629.679)	(16.398.713.098)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	4.9	8.834.293.734	-
Nguyên giá	228		8.834.293.734	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.10	1.361.451.937	2.520.748.158
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	4.11	10.999.580.000	4.005.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		6.999.580.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.000.000.000	4.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258		-	5.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		45.619.256	10.600.653
Chi phí trả trước dài hạn	261		45.619.256	10.600.653
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		213.315.787.514	160.818.406.853

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		194.364.089.282	142.624.296.889
Nợ ngắn hạn	310		183.024.275.970	138.151.807.440
Vay và nợ ngắn hạn	311	4.12	84.595.483.038	63.708.687.626
Phải trả cho người bán	312	4.13	48.866.161.491	17.569.611.371
Người mua trả tiền trước	313	4.14	39.599.578.842	28.353.035.213
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.15	1.949.397.635	5.046.921.948
Phải trả công nhân viên	315		134.785.638	4.296.260.455
Chi phí phải trả	316	4.16	1.878.822.992	11.659.812.952
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.17	6.738.813.834	7.960.307.375
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		(738.767.500)	(442.829.500)
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	330		11.339.813.312	4.472.489.449
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334	4.18	11.339.813.312	4.472.489.449
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.951.698.232	18.194.109.964
Vốn chủ sở hữu	410	4.19	18.951.698.232	18.194.109.964
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		16.564.700.000	16.564.700.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(35.556.800)
Quỹ đầu tư phát triển	417		142.873.882	142.873.882
Quỹ dự phòng tài chính	418		18.339.353	18.339.353
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		2.225.784.997	1.503.753.529
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		213.315.787.514	160.818.406.853

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		-	-
- EUR		-	-
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

NGUYỄN VĂN NI
Kế toán trưởng

NGUYỄN TUẤN MINH
Phó Tổng Giám đốc
Bến Tre, ngày 31 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	2011 VND	2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		161.031.676.072	161.165.009.620
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10	5.1	161.031.676.072	161.165.009.620
Giá vốn hàng bán	11	5.2	135.016.698.426	145.522.095.721
Lợi nhuận gộp	20		26.014.977.646	15.642.913.899
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	1.884.749.937	1.880.191.333
Chi phí tài chính	22		14.348.792.169	4.478.029.132
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>14.348.792.169</i>	<i>4.478.029.132</i>
Chi phí bán hàng	24		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.4	9.279.956.528	6.259.143.691
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		4.270.978.886	6.785.932.409
Thu nhập khác	31	5.5	719.073.344	662.291.252
Chi phí khác	32	5.6	949.820.829	1.011.489.073
Lợi nhuận khác	40		(230.747.485)	(349.197.821)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.040.231.401	6.436.734.588
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		695.001.768	508.585.190
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	5.7	3.345.229.633	5.928.149.398
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.8	2.019	3.579

NGUYỄN VĂN NI

Kế toán trưởng

NGUYỄN TUẤN MINH

Phó Tổng Giám đốc

Bến Tre, ngày 31 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	2011 VND	2010 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	4.040.231.401	6.436.734.588
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.045.166.421	2.566.231.770
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	298.154.790	99.023.612
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(132.392.725)	(248.127.612)
Chi phí lãi vay	06	14.348.792.169	4.478.029.132
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	14.288.150.754	13.331.891.490
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(2.454.639.239)	(39.460.353.090)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(30.174.246.465)	(8.106.533.701)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	10.330.248.780	(24.442.764.335)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	87.509.087	(133.128.343)
Tiền lãi vay đã trả	13	(14.348.792.169)	(4.478.029.132)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(104.702.951)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	343.663.775
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(939.558.200)	(445.829.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(23.316.030.403)	(63.391.082.836)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(9.935.800.354)	(7.805.441.569)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	474.046.364	255.220.469
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(21.535.556.800)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	6.047.812.500	14.957.187.500
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(14.999.580.000)	(4.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	8.005.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	456.398.698	1.167.858.569
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.952.122.792)	(16.960.731.831)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	117.901.105.797	80.440.254.203
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(84.380.548.019)	(21.417.641.517)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.180.368.665)	(1.732.858.070)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	31.340.189.113	57.289.754.616
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(1.927.964.082)	(23.062.060.051)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	2.617.662.374	25.679.722.425
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	689.698.292	2.617.662.374

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông Bến Tre là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503000033 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần 7 với số 1300403675 ngày 07 tháng 06 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Bến Tre cấp.

Trụ sở của Công ty đặt tại ấp Phú Hòa, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Trong năm 2011, hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán trụ điện, cọc bê tông phục vụ công trình giao thông, nông nghiệp, xây dựng, thủy lợi, điện lực và bưu chính viễn thông;
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm phục vụ công trình giao thông, đô thị, nông nghiệp, xây dựng, thủy lợi;
- Đóng mới phương tiện thủy sản, sửa chữa phương tiện thủy bộ, thiết kế, thiết kế hoán cải phương tiện thủy vỏ thép (không lắp máy dưới 100T)
- Thi công xây dựng và sửa chữa các công trình: giao thông (thủy, bộ), công nghiệp, dân dụng, đô thị và thủy lợi.
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước.
- Khai thác cát
- Mua bán vật liệu xây dựng, các mặt hàng trang trí nội thất. Sản xuất, mua bán các loại cổng, cọc bê tông ly tâm.
- Chuẩn bị mặt bằng
- Sản xuất, mua bán bê tông tươi
- Kinh doanh bất động sản.

Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã đăng ký.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, tổng số cán bộ nhân viên công ty là 338 người, trong đó số nhân viên quản lý là 35 người.

Công ty con:

Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Tiền Giang (công ty con có 98,03% vốn đầu tư là của Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông Bến Tre) được đặt tại Số 1A đường Lê Văn Phẩm, phường 6, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Hoạt động chính của Công ty con là xây dựng các công trình giao thông.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được Công ty lập theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thị trường có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình giao khoán chi phí cho đội thi công được Công ty ghi nhận ngay sau khi có quyết định giao khoán các chi phí xây dựng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho vào tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào khoản mục giá vốn hàng bán trong năm tài chính. Và được lập theo theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

3.4 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Khấu hao TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian (năm)
Tài sản cố định hữu hình:	
Nhà xưởng, vật kiến trúc	8 – 29
Máy móc thiết bị	8 – 10
Phương tiện vận tải	5 – 07
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 06
Tài sản cố định khác	8 – 29

3.5 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

3.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa, ... Chi phí trả trước được phân bổ theo đường thẳng và thời gian phân bổ như sau:

Chi phí trả trước ngắn hạn	12 tháng
Chi phí trả trước dài hạn	24 tháng

3.7 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là Công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

3.8 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

3.9 Dự phòng phải trả

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ trợ cấp mất việc làm không đủ chi trợ cấp cho người lao động nghỉ việc hoặc mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch đó được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

3.10 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn.

Trong năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và bảo hiểm thất nghiệp theo tỷ lệ sau:

Bảo hiểm xã hội trích trên tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 16% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 6%.

Bảo hiểm y tế được trích trên tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 3% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Kinh phí công đoàn được trích trên tổng quỹ lương là 2%

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 1% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1%.

3.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn góp của các cổ đông và được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tăng/(giảm) do phát hành cổ phiếu cao/(thấp) hơn mệnh giá .

3.12 Doanh thu

Doanh thu các công trình được ghi nhận trên cơ sở khối lượng thực tế đã hoàn thành thể hiện trên các biên bản nghiệm thu và hóa đơn tài chính phát hành, không phân biệt là các công trình đã quyết toán hay chưa quyết toán toàn bộ.

3.13 Ghi nhận giá vốn

Đối với các công trình đã được quyết toán toàn bộ, chi phí giá vốn được kết chuyển toàn bộ từ tài khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo thực tế phát sinh.

Đối với các công trình chỉ mới quyết toán từng phần, chưa được quyết toán toàn bộ, chi phí giá vốn được kết chuyển từ tài khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo giá thành kế hoạch dựa trên cơ sở lợi nhuận định mức do Ban Giám đốc Công ty tự xác định.

3.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm tài chính, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm tài chính, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế suất thuế TNDN là 25%

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm đầu kể từ khi thành lập và bắt đầu hoạt động kinh doanh từ năm 2006 đến năm 2007 và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 3 năm tiếp theo từ năm 2008 đến năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.15 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày trong thuyết minh số 6.1.

3.16 Tái phân loại

Một số tài khoản Phải trả ngắn hạn trong báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2011 đã được tái phân loại lại cho đúng với tính chất nghiệp vụ kế toán hiện hành.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt tại quỹ		
Đồng Việt Nam	95.606.769	91.560.766
Tiền gửi ngân hàng		
Đồng Việt Nam	594.091.523	2.526.101.608
Đô la Mỹ (USD)	-	-
	<u>689.698.292</u>	<u>2.617.662.374</u>

4.2 Đầu tư ngắn hạn

		31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	(i)	8.000.000.000	8.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác		-	6.042.812.500
		<u>8.000.000.000</u>	<u>14.042.812.500</u>

(i) Đây là số tiền Công ty gửi tại Ngân hàng TMCP Đông Á kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 13,5%/năm dùng để bảo đảm cho các khoản vay cùng Ngân hàng.

4.3 Phải thu khách hàng

		31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Công trình cầu đường		22.059.738.521	36.755.648.495
Đóng mới và sửa chữa phương tiện thủy		3.000.443.961	1.703.816.301
Bán trụ điện		2.284.581.339	1.569.162.486
Sản xuất gạch, Bê tông nhựa nóng và dịch vụ		3.085.524.326	3.924.796.840
Cống Bê tông ly tâm		-	214.996.123
Bê tông tươi		1.847.260.353	-
		<u>32.277.548.500</u>	<u>44.168.420.245</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.4 Chi tiết số trả trước cho người bán

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Trả trước tiền mua vật tư xây dựng	10.710.764.014	9.210.437.641
Trả trước tiền mua đất	-	5.000.000.000
Các khoản trả trước khác	-	327.410.651
	<u>10.710.764.014</u>	<u>14.537.848.292</u>

4.5 Các khoản phải thu khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí khoán cho các đội thi công	16.029.408.673	5.114.343.085
Lãi tiền gửi ngân hàng	871.856.756	1.020.634.251
Các khoản phải thu khác	56.672.669	1.500.000
	<u>16.957.938.098</u>	<u>6.136.477.336</u>

4.6 Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.909.504.646	4.425.418.785
Công cụ, dụng cụ	59.482.187	99.117.641
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	64.759.226.315	45.743.772.018
Thành phẩm	8.378.194.372	2.663.852.611
	<u>83.106.407.520</u>	<u>52.932.161.055</u>

(i) Chi tiết số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí sản phẩm chính sản phẩm cầu, đường	46.454.143.559	39.716.140.762
Chi phí sản phẩm gia công cơ khí đóng tàu	1.595.105.723	808.362.285
Chi phí sản phẩm trụ Bê tông ly tâm	889.840.625	688.631.143
Chi phí sản phẩm gạch, Bê tông nhựa nóng	5.427.369.658	1.880.728.688
Chi phí sản phẩm cống Bê tông	2.319.724.526	114.242.193
Chi phí sản phẩm phụ	7.777.098.457	2.535.666.947
Chi phí sản xuất sản phẩm Bê tông tươi	270.736.685	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác	25.207.082	-
	<u>64.759.226.315</u>	<u>45.743.772.018</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.7 Chi tiết số dư tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tạm ứng cho nhân viên Công ty	(i) 4.183.327.108	2.875.997.724
Ký quỹ tại Ngân hàng Đầu Tư để mở LC	1.303.832.800	1.185.143.200
	5.487.159.908	4.061.140.924
(i) Chi tiết số dư khoản tạm ứng		
	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tạm ứng khoán thi công	298.947.329	987.179.690
Tạm ứng công tác	1.522.602.537	934.493.292
Tạm ứng mua vật tư	648.445.522	772.980.427
Tạm ứng khác	1.713.331.720	181.344.315
	4.183.327.108	2.875.997.724

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2011	10.118.235.825	15.674.774.449	6.221.048.391	200.187.870	-	32.214.246.535
Mua trong kỳ	28.770.000	1.573.000.000	2.915.150.462	56.725.455	-	4.573.645.917
Đầu tư XDCB hoàn thành	963.727.703	18.661.725.993	-	-	-	19.625.453.696
Tăng khác	-	-	495.371.565	-	-	495.371.565
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(2.833.541.581)	(368.614.000)	-	-	-	(3.202.155.581)
Giảm khác	-	(639.518.622)	-	-	-	(639.518.622)
Số dư tại ngày 31/12/2011	8.277.191.947	34.901.367.820	9.631.570.418	256.913.325	-	53.067.043.510
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư tại ngày 01/01/2011	4.930.546.940	7.597.521.828	3.778.190.432	92.453.898	-	16.398.713.098
Khấu hao trong kỳ	1.151.882.553	1.999.448.628	834.379.327	59.455.913	-	4.045.166.421
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(2.106.635.840)	(368.614.000)	-	-	-	(2.475.249.840)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2011	3.975.793.653	9.228.356.456	4.612.569.759	151.909.811	-	17.968.629.679
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2011	5.187.688.885	8.077.252.621	2.442.857.959	107.733.972	-	15.815.533.437
Tại ngày 31/12/2011	4.301.398.294	25.673.011.364	5.019.000.659	105.003.514	-	35.098.413.831
Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay						16.921.000.000 đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng						5.540.300.679 đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý						Không

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.9 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Vào ngày 01/01/2011	-	-	-	-
Mua sắm trong năm	8.834.293.734	-	-	8.834.293.734
Vào ngày 31/12/2011	8.834.293.734	-	-	8.834.293.734
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 01/01/2011	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-	-
Vào ngày 31/12/2011	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Vào ngày 01/01/2011	-	-	-	-
Vào ngày 31/12/2011	8.834.293.734	-	-	8.834.293.734

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Đầu tư xây dựng trạm trộn BTNN 104T	-	81.360.045
- Xây dựng nhà xưởng Bê tông tươi(G.Long)	143.067.572	-
- Xí nghiệp CKSC II	47.266.449	-
- Cây xăng Tân Thanh	22.532.679	-
- Xí nghiệp CTGT I	68.352.825	-
- XN CTGT II	15.671.111	-
- Xây dựng nhà kho xưởng bê tông ly tâm	72.228.213	34.977.652
- Xây dựng kho chợ giữa	-	663.813.916
- Gia công khuôn dầm	380.392.733	-
- KSKT, lập DA khai thác mỏ cát	339.590.538	-
- Nhà kho CTGT I	3.829.173	-
- Đóng mới sàn đặt cầu	1.660.000	1.660.000
- Dây chuyền sản xuất cổng Bê tông ly tâm	-	1.632.574.290
- Xây dựng mở rộng Xưởng 1	11.141.777	11.141.777
- Mở rộng kho 2+bãi đổ cọc đội 2	95.375.822	95.220.478
- Sửa chữa lớn TSCĐ	78.060.223	-
- Đầu tư xây dựng trạm trộn BTNN 104T	82.282.822	-
	1.361.451.937	2.520.748.158

4.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

		31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Đầu tư vào Công ty con	(i)	6.999.580.000	-
Góp vốn liên doanh	(ii)	4.000.000.000	4.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	(iii)	-	5.000.000
		10.999.580.000	4.005.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

- (i) Công ty con (Công ty Cổ phần Xây Dựng Giao Thông Tiền Giang) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 4018/QĐ-UBND ngày 17/10/2005 của Chủ tịch UBND tỉnh Tiền Giang và được hoạt động theo giấy phép hoạt động kinh doanh số 5303000045, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 12 năm 2006, đăng kí thay đổi lần thứ 3, ngày 05 tháng 01 năm 2010, có trụ sở được đặt tại số 1A đường Lê Văn Phẩm, phường 6, Thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang; hoạt động chính là xây dựng các công trình giao thông; vốn điều lệ là 3.000.000.000 đồng, và được Công ty mua lại 98,03% số cổ phần vào ngày 9 tháng 5 năm 2011.
- (ii) Đây là số tiền Công ty góp vốn với Ông Trương Thành Dũng để thành lập Công ty TNHH Thương Mại – Xây Dựng và Dịch Vụ Giao Long với tỷ lệ góp vốn là 50% theo hợp đồng liên doanh số 102/2009/HĐLD và phụ lục hợp đồng số 01/2010/PLHĐLD.

4.12 Vay và nợ ngắn hạn

		31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng	(i)	79.947.826.288	63.708.687.626
Vay cá nhân	(ii)	2.000.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	(iii)	2.647.656.750	-
		84.595.483.038	63.708.687.626

- (i) Chi tiết khoản vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2011

	Hạn Mức	Lãi suất (Năm)	Mục đích vay	Bảo đảm vay	Số dư 31/12/2011 VND	Kỳ hạn (tháng)
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre	25 tỷ	20,5%	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng toàn bộ giá trị hàng tồn kho, khoản phải thu và các khoản tiền gửi ngân hàng	23.960.951.776	11
Ngân hàng TMCP Đông Á – CN Bến Tre	60 tỷ	23%	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng khoản ký quỹ trị giá 8 tỷ đồng và khoản phải thu từ hợp đồng số 110/2009/HĐ-XD	55.986.874.512	11
					79.947.826.288	

- (ii) Đây là khoản vay cá nhân có thời hạn 30 ngày (nếu có nhu cầu Công ty có thể gia hạn thêm) với lãi suất 17% (có thể thay đổi theo lãi suất của Ngân hàng Công Thương Chi nhánh Tiền Giang) và được bảo đảm bằng quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản của Công ty để thu hồi vốn khi Công ty không trả nợ đúng hạn.
- (iii) Đây là khoản nợ khoán chi phí xây dựng công trình cầu Cái Cối 2 cho các đội thi công được Công ty gia hạn trả hết vào năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.13 Chi tiết số dư khoản phải trả cho người bán

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Mua tài sản cố định	13.591.994.134	-
Mua vật tư xây dựng	35.141.767.548	17.171.998.931
Phải trả khác	132.399.809	341.729.974
	<u>48.866.161.491</u>	<u>17.569.611.371</u>

4.14 Chi tiết số dư khoản người mua trả tiền trước

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Công trình cầu đường	39.406.061.236	26.222.732.694
Đóng mới và sửa chữa phương tiện thủy	105.724.961	105.724.961
Bán trụ điện	-	76.388.070
Sản xuất gạch, Bê tông nhựa nóng và dịch vụ	-	1.948.189.488
Người mua trả tiền trước khác	87.792.645	-
	<u>39.599.578.842</u>	<u>28.353.035.213</u>

4.15 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	775.253.102	4.497.181.612
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.098.884.007	508.585.190
Thuế thu nhập cá nhân	75.260.526	41.155.146
	<u>1.949.397.635</u>	<u>5.046.921.948</u>

4.16 Chi tiết số dư chi phí phải trả

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Ban QLDA Chợ Lách	-	3.800.000.000
Công ty TNHH Thành Nam	-	210.000.000
Ban quản lý Giồng Trôm	-	1.543.957.274
Ban QLDA Giao Thông Vận Tải	-	2.797.179.684
Công ty Cổ phần Đông Hải	-	988.320.216
Đoạn QLGTB (CC Bê tông nhựa nóng)	-	10.000.000
Tiền lãi phải trả	-	626.314.799
Phòng kinh tế Mỏ Cày Nam (Cầu 26/3)	-	-
Ban QLDA Mỏ Cày Bắc-CT đường vào xã T.Tân	-	500.000.000
Các công trình khác	1.878.822.992	1.184.040.979
	<u>1.878.822.992</u>	<u>11.659.812.952</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.17 Chi tiết số dư khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Kinh phí công đoàn	43.299.108	-
Bảo hiểm xã hội	412.983.677	188.241.808
Bảo hiểm y tế	17.533.711	-
Phải trả khác	(i) 6.257.317.165	7.772.065.567
Bảo hiểm thất nghiệp	7.680.173	-
	<u>6.738.813.834</u>	<u>7.960.307.375</u>

(i) Chi tiết số dư khoản phải trả khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí khoán	5.912.770.014	7.071.991.031
Thu hộ phí cầu Mỹ Thạnh	-	350.794.677
Chi phí thẩm tra Quyết toán công trình	287.874.482	287.874.482
Phải trả khác	56.672.669	61.405.377
	<u>6.257.317.165</u>	<u>7.772.065.567</u>

4.18 Nợ dài hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay dài hạn Ngân hàng	(i) 9.742.050.000	458.000.000
Nợ dài hạn	(ii) <u>1.597.763.312</u>	<u>4.014.489.449</u>
	<u>11.339.813.312</u>	<u>4.472.489.449</u>

(i) Đây là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đông Á với thời hạn 5 năm và được thế chấp bằng tài sản cố định của công ty, chi tiết các khoản vay dài hạn thể hiện như sau:

Số hợp đồng	Ngày	Hạn mức	Lãi suất (năm)	Số dư đến ngày 31/12/2011
01H0015/12	25/07/2010	500.000.000	16,2%	357.200.000
H004/13	28/10/2011	7.000.000.000	22%	6.950.000.000
H005/13	28/10/2011	5.000.000.000	19,5%	2.434.850.000
	Tổng cộng	12.500.000.000		9.742.050.000

(ii) Đây là khoản Công ty TNHH Sản Xuất Cơ Khí - Điện - Xây Dựng - Thương Mại Quang Lộc góp vốn với Công ty Cổ phần Xây dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre để sản xuất trụ bê tông dự ứng lực và cọc ép theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2007/HĐKD ngày 01/08/2007.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.19 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2010	16.564.700.000	142.873.882	18.339.353	-	(2.428.534.455)	14.297.378.780
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	5.928.149.398	5.928.149.398
Giảm khác	-	-	-	-	(1.995.861.414)	(1.995.861.414)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(35.556.800)	-	(35.556.800)
Số dư ngày 31/12/2010	16.564.700.000	142.873.882	18.339.353	(35.556.800)	1.503.753.529	18.194.109.964
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	3.345.229.633	3.345.229.633
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(442.829.500)	(442.829.500)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-
Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	-	35.556.800	-	35.556.800
Chi cổ tức năm 2010	-	-	-	-	(1.987.764.000)	(1.987.764.000)
Chi thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	-
Chi lợi nhuận góp vốn liên doanh(*)	-	-	-	-	(192.604.665)	(192.604.665)
Số dư ngày 31/12/2011	16.564.700.000	142.873.882	18.339.353	-	2.225.784.997	18.951.698.232

(*) Công ty trích lập Quỹ và chia cổ tức theo Nghị Quyết số 03/NQ – ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 04 năm 2011 của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu tại ngày 31/12/2011

Cổ đông	31/12/2011		01/01/2011	
	Số tiền	%	Số tiền	%
Vốn nhà của nước	-	-	-	-
Vốn của các tổ chức, cá nhân	16.564.700.000	100	16.564.700.000	100
Cộng	16.564.700.000	100	16.564.700.000	100

Chia cổ tức trong kỳ

	2011 VND	2010 VND
Chia cổ tức của năm trước	-	-
Tạm ứng cổ tức trong kỳ	1.987.764.000	-
	<u>1.987.764.000</u>	<u>-</u>

Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
Cổ phiếu phổ thông :		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.656.470	1.656.470
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.656.470	1.656.470
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.656.470	1.656.470

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Cổ phiếu ưu đãi: Không

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	2011 VND	2010 VND
Doanh thu		
Doanh thu cầu đường	131.230.679.803	134.193.177.564
Đóng mới và sửa chữa phương tiện thủy	8.224.060.054	14.445.104.445
Bán trụ điện	5.907.827.362	8.531.937.380
Sản xuất gạch, Bê tông nhựa nóng, dịch vụ khác	6.813.363.769	3.092.298.232
Cống Bê tông ly tâm	4.101.602.536	902.491.999
Doanh thu sản phẩm Bê tông tươi	4.754.142.548	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	<u>161.031.676.072</u>	<u>161.165.009.620</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

5.2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2011 VND	2010 VND
Giá vốn cầu đường	108.265.319.280	121.918.897.954
Đóng mới và sửa chữa phương tiện thủy	8.035.607.010	13.061.997.563
Bán trụ điện	5.617.085.107	7.076.146.022
Sản xuất gạch, Bê tông nhựa nóng, dịch vụ khác	5.244.629.023	2.583.493.950
Cống Bê tông ly tâm	3.900.361.079	881.560.232
Giá vốn sản phẩm Bê tông tươi	3.953.696.927	-
	<u>135.016.698.426</u>	<u>145.522.095.721</u>

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2011 VND	2010 VND
Lãi tiền gửi Ngân hàng, bảo hành công trình	1.752.357.212	1.781.725.235
Doanh thu hoạt động tài chính khác	132.392.725	98.466.098
	<u>1.884.749.937</u>	<u>1.880.191.333</u>

5.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2011 VND	2010 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.371.172.834	2.295.262.029
Chi phí vật liệu quản lý	639.816.502	486.760.184
Chi phí đồ dung văn phòng	-	290.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	260.710.107	121.077.278
Chi phí dự phòng	298.154.790	7.000.000
Thuế, phí và lệ phí	349.818.864	139.054.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	123.106.219	99.023.831
Chi phí bằng tiền khác	5.237.177.212	3.110.675.669
	<u>9.279.956.528</u>	<u>6.259.143.691</u>

5.5 Thu nhập khác

	2011 VND	2010 VND
Thu nhập về thanh lý TSCĐ và bán phế liệu	474.046.364	499.373.364
Thu nhập khác	245.026.980	162.917.888
	<u>719.073.344</u>	<u>662.291.252</u>

5.6 Chi phí khác

	2011 VND	2010 VND
Chi phí thanh lý TSCĐ và bán phế liệu	726.905.741	45.092.822
Thanh toán lãi trả chậm	-	721.085.801
Chi phí khác	222.915.088	245.310.450
	<u>949.820.829</u>	<u>1.011.489.073</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2011 VND	2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.040.231.401	6.436.734.588
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(68.792.725)	34.394.800
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	63.600.000	34.394.800
- Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	63.600.000	34.394.800
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	(132.392.725)	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(132.392.725)	
Lỗi từ những năm trước chuyển sang	-	(2.402.447.866)
Tổng thu nhập chịu thuế	3.971.438.676	4.068.681.522
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	992.859.669	1.017.170.381
Thuế TNDN được giảm 50% theo giấy phép ưu đãi	-	(508.585.190)
Thuế TNDN được giảm 30% theo Thông tư số 154/2011/TT-BTC	(297.857.901)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	695.001.768	508.585.190
Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.345.229.633	5.928.149.398

5.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2011 VND	2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.345.229.633	5.928.149.398
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.345.229.633	5.928.149.398
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.656.470	1.656.470
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.019	3.579

5.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2011 VND	2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95.980.501.873	97.086.457.384
Chi phí nhân công	3.345.822.621	13.375.887.372
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.045.166.421	3.275.326.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	119.109.182.161	74.345.578.967
Chi phí bằng tiền khác	5.237.177.212	3.110.675.669
	227.717.850.288	191.193.925.682

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin liên quan

Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính, các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Công ty CP XD Giao Thông Tiền Giang	Tiền Giang	Công ty con
Công ty TNHH Giao Long	Bến Tre	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Quốc Vương		Bên liên quan
Công ty Quang Lộc		Góp vốn liên doanh
Đình Ngọc Vương		Chủ tịch HĐQT

Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Nghiệp vụ	Số tiền VND
Công ty CP XDGT Tiền Giang	Công ty con	Cung cấp vật tư xây dựng	3.072.328.977
		Thuê xây dựng công trình	13.001.629.015
Công ty TNHH Giao Long	Công ty liên doanh	Thu lãi góp vốn liên doanh	132.392.725
		Chi hộ chi phí hoạt động	7.924.000
		Mua vật tư xây dựng	10.684.447.435
Công ty TNHH Quốc Vương	Bên liên quan	Thu lãi cho vay	665.718.555
Công ty Quang Lộc	Góp vốn liên doanh	Chia lợi nhuận năm 2010	192.604.665
Đình Ngọc Vương	Chủ tịch HĐQT	Mua cổ phần	6.999.580.000

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, số dư các khoản phải thu/(phải trả) giữa Công ty với các bên có liên quan.

Bên liên quan	Quan hệ	Nghiệp vụ	Số tiền VND
Công ty CP XDGT Tiền Giang	Công ty con	Phải trả tiền thuê xây dựng	2.329.834.526
Công ty TNHH Quốc Vương	Bên liên quan	Phải thu lãi cho vay	56.913.958
Công ty TNHH Giao Long	Công ty liên doanh	Phải thu tiền đã chi hộ	8.874.000
		Phải trả tiền mua vật tư xây dựng	4.560.972.427

6.2 Thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm như sau:

	2011	2010
Lương và thưởng	796.014.605	491.983.221
	796.014.605	491.983.221

NGUYỄN VĂN NI
Kế toán trưởng

NGUYỄN TUẤN MINH
Phó Tổng Giám đốc
Bến Tre, ngày 31 tháng 03 năm 2012